

UNIT 1 – HOME

LESSON 2 – GRAMMAR (NGỮ PHÁP)
THE PRESENT SIMPLE (THÌ HIỆN TẠI ĐƠN)

1. CÁCH DÙNG

1.1. Diễn tả h.động xảy ra ở ht.

1.2 Diễn tả h.động lặp đi lặp lại, thói quen, sở thích.

1.3 Diễn tả h.động là sự thật hiển nhiên, chân lí.

1.4 Dùng diễn tả lịch tàu xe, chương trình TV, thời khóa biểu.

1.5 Dùng trong câu điều kiện loại 1 về chứa “ if ”*

2. DẤU HIỆU

2.1. Các trạng từ chỉ tần xuất: always (luôn luôn), usually (thường thường), often(thường xuyên), sometimes (thỉnh thoảng) , rarely (ít khi), seldom (hiếm khi), never (không bao giờ)..

2.2. Every.. (every day..)

2.3. Các từ chỉ số lần : once a.. (1 lần..), twice a.. (2 lần...), three times a week ... (3 lần trên tuần)

2.4. How often?

3. CÔNG THỨC

* Một số quy định viết tắt:

+ S = Chủ ngữ, V = động từ, O = tân ngữ (bổ ngữ), ADV = trạng từ
+ N = danh từ số ít, Ns + danh từ số nhiều

* Công thức dành cho động từ “be”

Khẳng định: I + am + O + ADV She/he/it/N/1 name + is + O + ADV They + are + O + ADV	Phủ định: I + am not + O + ADV She/he/it/N/1 name + isn't + O + ADV They + aren't + O + ADV
Câu hỏi: (đảo động từ am/is/are lên trước chủ ngữ) Am + I + O + ADV? Is + she/he/it/N/1 name + O + ADV? Are + they + O + ADV?	

